

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 425/2023/DS-PT
Ngày: 21-11-2023
V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản và góp hụi*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Các thẩm phán:

Ông Phạm Văn Diệp;

Ông Phạm Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đang; Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thủy Tiên; Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2023/TLPT- DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và góp hụi*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; do bị đơn kháng cáo.

Căn cứ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 380/2023/QĐXX-PT ngày 26 tháng 10 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số D, tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Vương Sơn H; Luật sư – Công ty L1; Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Kim Thị H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Kim Thị H1: Ông Dương Nhật T, sinh năm 2002; địa chỉ: Số C đường L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị P (tên gọi khác **Phượng C**), sinh năm 1972; địa chỉ : **Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 28-11-2022 và các lời khai tiếp theo, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà **H1** còn nợ bà **L** các khoản tiền như sau:

1. Tiền vay:

+ Lần thứ nhất: Ngày 09-6-2021, bà **H1** vay số tiền 100.000.000 đồng; thỏa thuận 01 tháng trả số tiền 10.000.000 đồng tiền gốc đến khi hết số tiền gốc, mục đích để xây nhà, lãi suất 1 %/tháng, ngày 09-7-2021 trả số tiền 10.000.000 đồng, ngày 09-8-2021 trả số tiền 10.000.000 đồng; ngày 09-10-2021 trả số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ số tiền 70.000.000 đồng.

+ Lần thứ 02: Ngày 01-02-2022 vay số tiền 240.000.000 đồng; thỏa thuận 01 tháng trả số tiền 20.000.000 đồng tiền gốc, đến khi hết nợ, để doanh hàng tạp hóa, lãi suất 1%/tháng; ngày 01-3-2022 trả số tiền 20.000.000 đồng, ngày 01-4-2022 trả số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ số tiền 200.000.000 đồng.

+ Lần thứ 3: Ngày 05-4-2022 vay số tiền 240.000.000 đồng; thỏa thuận 01 tháng trả số tiền 20.000.000 đồng tiền gốc đến khi hết nợ, để mua bán kiềng máng, vật liệu cao su, lãi suất 1%/tháng; ngày 05-5-2022 trả số tiền 20.000.000 đồng, ngày 05-6-2022 trả số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ số tiền 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay 580.000.000 đồng, giấy nợ do bà **Huỳnh t** viết, lặn tay, ký nhận nợ; đến nay đã trả số tiền 110.000.000 đồng, còn nợ gốc số tiền 470.000.000 đồng; yêu cầu trả nợ gốc và tiền lãi, lãi suất 0,83 %/tháng, từng lần vay đến khi giải quyết xong vụ kiện.

2. Tiền hụi:

+ Ngày 01-02-2022 âm lịch (nhằm ngày 03-3-2022 dương lịch), bà **L** mở hụi do bà làm chủ thảo, số tiền 20.000.000 đồng, khai tháng 1 lần ngày 01 âm lịch hàng tháng; ngày 05 âm lịch đăng tiền hụi, gồm 15 phần, bà **Huỳnh g** 02 phần (phần của bà **H1** và 1 phần góp dùm ông **Nguyễn Văn T1**); bà **Huỳnh đ** hụi và lĩnh hụi 2 phần, ông **T1** không đóng hụi, không lĩnh hụi. Bà đã đăng tiền hụi đủ cho bà **H1**, cụ thể:

Phần hụi thứ nhất: Bà **Huỳnh** ghi tên hụi viên trên danh sách hụi, ký hiệu “chị **Q**” số thứ tự 12. Bà **H1** kêu hụi 4.600.000 đồng vào tháng thứ nhất ngày 01-02-2022 âm lịch, được lĩnh số tiền 215.600.000 đồng, trừ tiền hoa hồng, bà **H1** được nhận số tiền 205.600.000 đồng.

Phần hụi thứ hai: Bà **Huỳnh** lĩnh phần hụi của ông **T1** với tên hụi viên ký hiệu “Em **T1**” số thứ tự 13 trên danh sách hụi; lĩnh vào tháng thứ hai ngày 01-3-2022 (âm lịch) với số tiền 208.900.000 đồng (trừ tiền huê hồng); bà **Huỳnh t** ghi “biên nhận tiền hụi” cho 02 phần hụi, sau khi trừ các khoản, còn số tiền 379.100.000 đồng, mỗi tháng đóng hụi chết 40.000.000 đồng, bà **H1** có ký tên, lặn tay xác nhận.

+ Bà **Huỳnh đ** được 02 tháng hụi chết x 02 phần hụi vào tháng thứ 4 và tháng thứ 5 với số tiền 80.000.000 đồng. Từ tháng thứ 6, ngày 01-6-2022 (âm lịch), bà **Huỳnh n** đóng hụi, đến ngày 01-10-2022 (âm lịch) là 05 tháng tương ứng với số tiền 200.000.000 đồng, hụi mãn ngày 01-4-2023 (âm lịch) (ngày 19-5-2023 dương lịch). Tính đến mãn hụi, bà **H1** còn nợ 11 tháng hụi chết x 02 phần x 20.000.000 đồng = 440.000.000 đồng.

Bà **L** yêu cầu bà **Kim Thị Huỳnh t1** số tiền hụi 440.000.000 đồng và tiền lãi 0,83 %/tháng đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại Biên bản hòa giải ngày 26-4-2023, bà **L** trình bày: Bà Huỳnh góp 03 phần hụi 20.000.000 đồng, hụi khai ngày 01-02-2022 (âm lịch), gồm: 01 phần bà **H1** đăng ký số thứ tự 12 lấy tên hụi viên “chị **Q**”; 01 phần hụi do bà **Huỳnh m** lấy tên “em **T1**” số thứ tự số 13 và 01 phần hụi bà **H1** lấy tên “Anh **S**” tại số thứ tự số 08 (do ông **S** đăng ký góp hụi, nhưng không tham gia).

+ Phần hụi thứ nhất, bà **H1** đã lĩnh hụi kỳ thứ nhất số tiền 205.600.000 đồng. Phần hụi thứ hai, bà **H1** đã lĩnh hụi kỳ thứ hai số tiền 208.900.000 đồng.

+ Bà **H1** phải đóng 01 phần hụi chết kỳ thứ hai số tiền 20.000.000 đồng và 01 phần hụi sống (tên ông **S**) số tiền 15.300.000 đồng, còn lại số tiền 173.600.000 đồng.

+ Ngoài ra, bà **Huỳnh m** của bà **L** số tiền 700.000 đồng, do đó đến ngày 05-3-2022 (âm lịch), bà **L** và bà **Huỳnh t2** tiền, bà **L** phải đăng hụi cho bà **H1** số tiền 379.100.000 đồng.

+ Kỳ hụi thứ 3 + 4, bà Huỳnh đóng hụi chết 02 phần và 01 phần hụi sống (tên ông **S**).

+ Từ kỳ thứ 05 (ngày 01-6-2022 âm lịch), bà **Huỳnh n** đóng hụi.

Tổng cộng 4 kỳ hụi sống, bà **L** còn giữ của bà **H1** số tiền 60.700.000 đồng. Bà **H1** còn nợ hụi chết phải đóng: 02 phần x 11 kỳ x 20.000.000 đồng = số tiền 440.000.000 đồng; bà **L** đồng ý khấu trừ tiền hụi sống vào tiền hụi chết, bà **H1** còn nợ số tiền 440.000.000 đồng - 60.700.000 đồng = 379.300.000 đồng.

Bà **L** yêu cầu bà **Kim Thị H1** trả tiền số tiền hụi 379.300.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 05-10-2022 (âm lịch) đến khi giải quyết xong vụ kiện. Tổng số tiền bà **L** yêu cầu bà **H1** trả nợ vay và nợ hụi: 849.300.000 đồng và tiền lãi

Bị đơn và Người đại diện ủy quyền trình bày như sau:

+ Giấy nợ đề ngày 09-6-2021 số tiền 100.000.000 đồng, đúng chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay của bà **H1**; nhưng bà **L** buộc viết giấy nợ, hụi đã mãn, bà **H1** không giữ danh sách hụi. Cụ thể, bà **Huỳnh g** đây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khai 01 lần, ngày 09-2-2021 (âm lịch) gồm 16 phần; bà lĩnh hụi giao cho 13 phần, bà góp 01 phần, đã kê 2.300.000 đồng tháng tháng 6/2021, không nhớ số tiền; sau có khấu trừ nợ hụi cũ, số tiền thực tế nhận khoảng 90.000.000 đồng, đóng 10 kỳ hụi chết. Bà **Huỳnh đ** được 08 tháng hụi chết, 02 tháng cuối đóng ngày 9-4-2022 âm lịch hết số tiền 20.000.000 đồng, không còn nợ bà **L**; dùng

tiền hụi sửa nhà, ghi nội dung giấy nợ “mượn để xây nhà”; bà L cho là giấy nợ gốc đã đốt, bà tin tưởng, đóng hụi chết không làm giấy xác nhận đóng hụi.

+ Giấy nợ ngày 01-02-2022 số tiền vay 240.000.000 đồng, đúng chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay của bà H1; do bà L buộc viết giấy nợ, nhưng là góp dây hụi 20.000.000 đồng/tháng mở ngày 01-2-2022 (âm lịch), gồm 15 phần, bà Huỳnh g 01 phần.

+ Ngày 01-2-2022 (âm lịch), bà H1 kêu 4.600.000 đồng, hốt được hụi, nhưng nhường cho ông T1, ông T1 viết giấy xác nhận cho bà H1, được bà H1, ông T1, bà L thống nhất, bà Huỳnh l phần hụi này; bà L giao tiền hụi cho bà và bà giao cho ông T1, ông T1 viết giấy nợ ngày 01-02-2022 số tiền 240.000.000 đồng tương ứng 12 kỳ hụi chết phải đóng cho bà L. Bà H1 có yêu cầu bà L giao giấy nợ này, nhưng bà L không đồng ý.

+ Giấy nợ ngày 05-4-2022 số tiền 240.000.000 đồng, ngày 01-3-2022 (âm lịch) bà H1 kêu 4.700.000 đồng, được lĩnh hụi; bà L đã giao tiền hụi cho bà 30.600.000 đồng (sau này tăng thêm 2 phần lên đến số tiền 30.600.000 đ), không có biên nhận, bà đã viết giấy nợ cho bà L đề ngày 05-4-2022 (dương lịch) số tiền 240.000.000 đồng tương ứng với số tiền 12 kỳ hụi chết phải đóng. Bà có yêu cầu bà L trả giấy nợ ngày 01-02-2022 bà kêu anh T1 xác nhận ngày 01-2-2022 đã lĩnh hụi.

+ Bà Huỳnh đ được 03 tháng hụi chết 4,5,6/2022 (âm lịch) ngưng, được 60.000.000 đồng, còn nợ bà L 10 tháng hụi chết số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 11-11-2022 bà H1 đồng ý trả cho bà L số tiền 200.000.000 đồng, đến 06-4-2023 và ngày 08-8-2023 hoà giải, bà H1 không đồng ý trả..

+ Bà L sử dụng giấy hụi của năm 2020 đã mất, đã đóng hụi xong; chỉnh sửa ngày 05-02-2020 thành ngày 05-3-2022, sửa phần tiền, viết thêm vào nhiều chữ số: “Tôi còn thiếu chị L số tiền là 379.100.000.000” (đọc là ba trăm bảy mươi chín tỷ một trăm triệu).

+ Bà H1 có tham gia góp dây hụi 20.000.000 đồng, khai ngày 01-02-/2022 âm lịch (Ngày 03/3/2022 dương lịch), hụi tháng khai 01 lần, có 15 phần, bà góp 01 phần tên hụi viên “chị Q” (số thứ tự 12). Đơn khởi kiện ngày 28-11-2022, bà L vu cáo bà góp 01 phần hụi và góp dùm ông T1 01 phần. Tại biên bản hòa giải ngày 26-4-2023, bà L khai 1 phần, bà H1 xin góp tên của “anh S” đổi thành P cò (thứ tự số 8) là không đúng, vì danh sách hụi thứ tự số 8 không phải tên bà H1, phần hụi này do bà P cò góp hụi với bà L.

+ Bà H1 không đồng ý trả tiền hụi 379.300.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện tiền hụi của bà L.

Bản án sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 14-9-2023 của TAND huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 468, 470, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 16 Nghị định số 19/2019-NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Kim Thị H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Kim Thị H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay gốc 470.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 14/9/2023 là 80.049.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 550.049.000 (năm trăm năm mươi triệu không trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/9/2023) cho đến khi thi hành án xong, bà Kim Thị H1 không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà H1 phải trả cho bà L số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Kim Thị H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

2.1. Buộc bà Kim Thị H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ hội gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Kim Thị H1 không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà H1 phải trả cho bà L số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Kim Thị H1 hoàn trả số tiền hội chênh lệch 179.300.000 (một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng.

Bản án còn quyết định án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27-9-2023, bà H1 có đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm với những lý do như sau: Toà án sơ thẩm không triệu tập Người làm chứng, từ chối việc thụ lý đơn phản tố, về nội dung vụ án là tiền hội không phải tiền vay, giấy tay mượn nợ tiền là giả cách, phải vô hiệu theo Điều 124 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

+ Bà Huỳnh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Trong phần tranh luận, bị đơn không tranh luận.

+ Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bị đơn:

[1] Tổ tụng: Bà Kim Thị H1 cho rằng Toà án sơ thẩm không đưa những người do bà H1 đề nghị làm chứng vào tham gia vụ án với tư cách Người làm

chứng, thấy rằng: Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự; Người làm chứng có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến vụ án; họ không có quyền và lợi ích trong vụ án; họ đã được tham gia tố tụng, được Tòa án sơ thẩm lấy lời khai, đã có biên bản ghi lời khai trong hồ sơ vụ án; họ đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xử vắng mặt.

[2] Nội dung:

[2.1] Quá trình tố tụng, các bên thừa nhận có xác lập “Giấy tay mượn tiền” vào ngày 01-02-2022 (ngày âm lịch) với số tiền 240.000.000 đồng và ngày 05-4-2022 (ngày âm lịch) với số tiền 240.000.000 đồng; đều do bà Huỳnh t viết và ký tên. Ngoài ra, có giao dịch góp hụi mở ngày 01-02-2022 âm lịch (ngày 03/3/2022 dương lịch) với số tiền góp hụi 20.000.000 đồng/tháng; như vậy đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên; Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật giải quyết: “Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng góp hụi”; đúng pháp luật;

[2.2] Tuy nhiên, bà H1 cho rằng số tiền vay của 2 “Giấy tay mượn tiền” từ giao dịch góp hụi, do bà H1 được lĩnh hụi, nhưng bà L đề nghị bà viết “Giấy tay mượn tiền”, thực tế bà H1 không vay tiền, bà H1 đã đóng xong hụi chết, nhưng bà H1 không chứng minh được, bà L không thừa nhận. Ngoài ra, những hụi viên tham gia góp hụi với bà L và bà H1 do bà H1 đề nghị làm chứng cho bà H1; những Người làm chứng đều xác định họ có góp hụi với bà L và bà L có yêu cầu họ viết “giấy tay mượn tiền”, nhưng họ không chứng minh được lời trình bày có căn cứ; đồng thời họ không khai đã chứng kiến nhìn thấy bà L đề nghị bà Huỳnh v “Giấy tay mượn tiền” cho số tiền bà H1 được lĩnh hụi từ bà L;

[2.3] Như vậy, bà H1 không có chứng cứ chứng minh “Giấy tay mượn tiền” từ giao dịch góp hụi, không được bà L thừa nhận.

[2.4] Tòa án sơ thẩm, buộc bà H1 trả tiền vay và tiền hụi cho bà L có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của bà H1.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bà Kim Thị H1 thuộc trường hợp Người cao tuổi không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Kim Thị H1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 463, 468, 470, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 16 Nghị định số 19/2019-NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L** đối với bà **Kim Thị H1** về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà **Kim Thị H1** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị L** số tiền vay gốc 470.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 14/9/2023 là 76.729.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 546.729.000 (năm trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/9/2023) đến khi thi hành án xong, bà **Kim Thị H1** không chịu trả số tiền nêu trên, hàng tháng phải trả cho bà **L** số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L** đối với bà **Kim Thị H1** về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

2.1. Buộc bà **Kim Thị H1** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị L** số tiền nợ hội gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Ghi nhận bà **L** không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày bà **Nguyễn Thị L** có đơn yêu cầu thi hành án, bà **Kim Thị H1** không chịu trả số tiền nêu trên, hàng tháng phải trả cho bà **L** số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Không chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L** về việc yêu cầu bà **Kim Thị Huỳnh t1** số tiền hội 179.300.000 (một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà **Kim Thị H1** không phải chịu, thuộc trường hợp được miễn.

3.2 Bà **Nguyễn Thị L** phải chịu số tiền 8.965.000 (tám triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, khấu trừ số tiền 11.400.000 (mười một triệu, bốn trăm nghìn) đồng đã nộp, căn cứ Biên lai thu số 0004087 ngày 27-10-2022 và số tiền 10.800.000 (mười triệu, tám trăm nghìn) đồng đã nộp, căn cứ Biên lai thu số 0004206 ngày 13-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; bà **L** được hoàn trả số tiền 13.235.000 (mười ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

4. Án phí phúc thẩm dân sự: Bà **Kim Thị H1** được miễn.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Thanh Minh Châu

